

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA THỰC PHẨM HỮU CƠ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Trần Thị Kim Nhớ^{1*}

¹Trường Đại học Kinh tế - Luật

* Tác giả liên hệ: Email: kimnhotrannn@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/03/2023

Ngày chấp nhận: 09/05/2023

Ngày đăng: 25/06/2024

DOI: 10.52932/jfm.vi4.377

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thang đo

Thang đo thái độ: được kế thừa từ nghiên cứu của Al-Swidi và cộng sự (2014) có 8 biến quan sát, được mã hóa từ TD1 đến TD8 gồm: tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó không chứa hóa chất, tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì hương vị của nó ngon hơn thực phẩm thông thường, tôi thích thực phẩm hữu cơ vì nó có nhiều chất dinh dưỡng hơn thực phẩm thông thường, tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó ít gây bệnh cho cơ thể hơn thực phẩm thông thường, tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó thân thiện với môi trường hơn, tôi thích thực phẩm hữu cơ vì nó không có chất bảo quản, tôi tin rằng giá của thực phẩm hữu cơ hoàn toàn hợp lý, thật thích thú cho tôi khi mua thực phẩm hữu cơ.

Sau khi phỏng vấn, biến TD8 được hiệu chỉnh, cụ thể là: “Thật thích thú cho tôi khi mua thực phẩm hữu cơ” thành “Tôi thích thú với việc mua thực phẩm hữu cơ”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.1. Thang đo thái độ

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
TD1	Tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó không chứa hóa chất	Không thay đổi
TD2	Tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì hương vị của nó ngon hơn thực phẩm thông thường	Không thay đổi
TD3	Tôi thích thực phẩm hữu cơ vì nó có nhiều chất dinh dưỡng hơn thực phẩm thông thường	Không thay đổi
TD4	Tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó ít gây bệnh cho cơ thể hơn thực phẩm thông thường	Không thay đổi
TD5	Tôi thích thực phẩm hữu cơ hơn vì nó thân thiện với môi trường hơn	Không thay đổi
TD6	Tôi thích thực phẩm hữu cơ vì nó không có chất bảo quản	Không thay đổi
TD7	Tôi tin rằng giá của thực phẩm hữu cơ hoàn toàn hợp lý	Không thay đổi
TD8	Thật thích thú cho tôi khi mua thực phẩm hữu cơ	<i>Tôi thích thú với việc mua thực phẩm hữu cơ</i>

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo niềm tin: được kế thừa từ nghiên cứu của Tran và cộng sự (2019) có 6 biến quan sát, được mã hóa từ NT1 đến NT6 gồm: tôi tin tưởng các tổ chức (ví dụ: các tổ chức độc lập, tổ chức phi lợi nhuận) chứng nhận sản phẩm thực phẩm hữu cơ, tôi tin tưởng chất lượng của các sản phẩm thực phẩm hữu cơ, tôi tin tưởng cửa hàng /siêu thị hữu cơ nơi bán sản phẩm thực phẩm chất lượng, tôi tin tưởng logo chứng nhận hữu cơ trên nhãn thực phẩm hữu cơ, tôi tin tưởng nhân viên cửa hàng là những người bán thực phẩm hữu cơ, tôi tin tưởng các nhà sản xuất thực phẩm hữu cơ.

Sau khi phỏng vấn, biến NT5 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Tôi tin tưởng nhân viên cửa hàng là những người bán thực phẩm hữu cơ” thành “Tôi tin tưởng nhân viên cửa hàng bán thực phẩm hữu cơ”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.2. Thang đo niềm tin

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
NT1	Tôi tin tưởng các tổ chức (ví dụ: các tổ chức độc lập, tổ chức phi lợi nhuận) chứng nhận sản phẩm thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi
NT2	Tôi tin tưởng chất lượng của các sản phẩm thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi
NT3	Tôi tin tưởng cửa hàng / siêu thị hữu cơ nơi bán sản phẩm thực phẩm chất lượng	Không thay đổi
NT4	Tôi tin tưởng logo chứng nhận hữu cơ trên nhãn thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi
NT5	Tôi tin tưởng nhân viên cửa hàng là những người bán thực phẩm hữu cơ	<i>Tôi tin tưởng nhân viên cửa hàng bán thực phẩm hữu cơ</i>
NT6	Tôi tin tưởng các nhà sản xuất thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo nhận thức về chất lượng: được kế thừa từ nghiên cứu của Kulikovski và cộng sự (2010) có 4 biến quan sát, được mã hóa từ NTCL1 đến NTCL4 gồm: tôi nghĩ thực phẩm hữu cơ có chất lượng cao, tôi nghĩ thực phẩm hữu cơ có chất lượng cao hơn thực phẩm thông thường, thực phẩm hữu cơ tránh được rủi ro về sức khỏe, tôi nghĩ tôi dùng sản phẩm chất lượng khi tôi sử dụng thực phẩm hữu cơ.

Sau khi phỏng vấn, biến NTCL4 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Tôi nghĩ tôi dùng sản phẩm chất lượng khi tôi sử dụng thực phẩm hữu cơ” thành “Tôi nghĩ tôi được tiêu dùng chất lượng hơn khi tôi mua thực phẩm hữu cơ”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.3. Thang đo nhận thức về chất lượng

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
NTCL1	Tôi nghĩ thực phẩm hữu cơ có chất lượng cao	Không thay đổi
NTCL2	Tôi nghĩ thực phẩm hữu cơ có chất lượng cao hơn thực phẩm thông thường	Không thay đổi
NTCL3	Thực phẩm hữu cơ tránh được rủi ro về sức khỏe	Không thay đổi
NTCL4	Tôi nghĩ tôi dùng sản phẩm chất lượng khi tôi sử dụng thực phẩm hữu cơ	<i>Tôi nghĩ tôi được tiêu dùng chất lượng hơn khi tôi mua thực phẩm hữu cơ</i>

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo chuẩn mực chủ quan: được kế thừa từ nghiên cứu của Al-Swidi và cộng sự (2014) có 4 biến quan sát, được mã hóa từ CMCQ1 đến CMCQ4 gồm: xu hướng mua thực phẩm hữu cơ giữa những người xung quanh tôi đang tăng lên, những người xung quanh tôi hầu hết tin rằng thực phẩm hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn, bạn thân và gia đình tôi sẽ rất vui nếu tôi mua thực phẩm hữu cơ, tôi sẽ nhận được hầu hết sự hỗ trợ cần thiết (tiền bạc, thời gian, thông tin liên quan) từ bạn bè và gia đình để mua thực phẩm hữu cơ.

Sau khi phỏng vấn, biến CMCQ2 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Những người xung quanh tôi hầu hết tin rằng thực phẩm hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn” thành “Những người xung quanh tôi hầu hết tin rằng sử dụng thực phẩm hữu cơ sẽ tốt hơn cho sức khỏe”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.4. Thang đo chuẩn mực chủ quan

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
CMCQ1	Xu hướng mua thực phẩm hữu cơ giữa những người xung quanh tôi đang tăng	Không thay đổi
CMCQ2	Những người xung quanh tôi hầu hết tin rằng thực phẩm hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn	<i>Những người xung quanh tôi hầu hết tin rằng sử dụng thực phẩm hữu cơ sẽ tốt hơn cho sức khỏe</i>
CMCQ3	Bạn thân và gia đình tôi sẽ rất vui nếu tôi mua thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi
CMCQ4	Tôi sẽ nhận được hầu hết sự hỗ trợ cần thiết (tiền bạc, thời gian, thông tin liên quan) từ bạn bè và gia đình để mua thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo sự quan tâm đến sức khỏe: được kế thừa từ nghiên cứu của Tran và cộng sự (2019) có 5 biến quan sát, được mã hóa từ QTSK1 đến QTSK5 gồm: thực phẩm hữu cơ an toàn hơn để sử dụng so với thực phẩm thông thường, thực phẩm hữu cơ có nhiều dinh dưỡng hơn thực phẩm thông thường, tiêu thụ thực phẩm hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn so với thực phẩm thông thường, tiêu thụ thực phẩm hữu cơ làm giảm nguy cơ bệnh tật trong gia đình tôi, tiêu thụ thực phẩm hữu cơ giúp ngăn chặn các rủi ro sức khỏe đến từ việc tiêu thụ thực phẩm không an toàn.

Bảng 1.5. Thang đo sự quan tâm đến sức khỏe

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
QTSK1	Thực phẩm hữu cơ an toàn hơn để sử dụng so với thực phẩm thông thường	<i>Sử dụng thực phẩm hữu cơ an toàn hơn so với thực phẩm thông thường</i>
QTSK2	Thực phẩm hữu cơ có nhiều dinh dưỡng hơn thực phẩm thông thường	Không thay đổi
QTSK3	Tiêu thụ thực phẩm hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn so với thực phẩm thông thường	Không thay đổi
QTSK4	Tiêu thụ thực phẩm hữu cơ làm giảm nguy cơ bệnh tật trong gia đình tôi	Không thay đổi
QTSK5	Tiêu thụ thực phẩm hữu cơ giúp ngăn chặn các rủi ro sức khỏe đến từ việc tiêu thụ thực phẩm không an toàn.	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Sau khi phỏng vấn, biến QTSK1 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Thực phẩm hữu cơ an toàn hơn để sử dụng so với thực phẩm thông thường” thành “Sử dụng thực phẩm hữu cơ an toàn hơn so với thực phẩm thông thường” các biến còn lại giữ nguyên.

Thang đo sự quan tâm đến môi trường: được kế thừa từ nghiên cứu của Tran và cộng sự (2019) có 5 biến quan sát, được mã hóa từ QTMT1 đến QTMT5 gồm: thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm sự ô nhiễm của đất, thực phẩm hữu cơ góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm lượng chất thải, thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm lỗ thủng ôzôn trong khí quyển, thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm việc sử dụng xăng dầu và các nguồn năng lượng không thể tái sinh khác.

Thang đo được giữ nguyên sau khi phỏng vấn.

Bảng 1.6. Thang đo sự quan tâm đến môi trường

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo điều chỉnh
QTMT1	Thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm sự ô nhiễm của đất	Không thay đổi
QTMT2	Thực phẩm hữu cơ góp phần bảo tồn đa dạng sinh học	Không thay đổi
QTMT3	Thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm lượng chất thải	Không thay đổi
QTMT4	Thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm lỗ thủng ôzôn trong khí quyển	Không thay đổi
QTMT5	Thực phẩm hữu cơ góp phần làm giảm việc sử dụng xăng dầu và các nguồn năng lượng không thể tái sinh khác	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo nhận thức về giá: được kế thừa từ nghiên cứu của Kulikovski và cộng sự (2010) gồm 5 biến quan sát, được mã hóa từ NTG1 đến NTG5 gồm: sản phẩm này rất đáng đồng tiền, với giá đã ghi sản phẩm này rất kinh tế, mua sản phẩm này rất lợi, giá ghi trên sản phẩm là chấp nhận được, sản phẩm này dường như là một món hời.

Thang đo được giữ nguyên sau khi phỏng vấn.

Bảng 1.7. Thang đo nhận thức về giá

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
NTVG1	Sản phẩm này rất đáng đồng tiền	Không thay đổi
NTVG2	Với giá đã ghi, sản phẩm này rất kinh tế	Không thay đổi
NTVG3	Mua sản phẩm này rất lợi	Không thay đổi
NTVG4	Giá ghi trên sản phẩm là chấp nhận được	Không thay đổi
NTVG5	Sản phẩm này dường như là một món hời	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo thông tin minh bạch: được kế thừa từ nghiên cứu của Teng & Wang (2015) có 4 biến quan sát, được mã hóa từ TTMB1 đến TTMB4 gồm: nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin chính xác về sản phẩm hữu cơ, nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin đúng lúc về sản phẩm hữu cơ, nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin đầy đủ, tôi hài lòng về những thông tin mà nhãn dán hữu cơ cung cấp.

Sau khi phỏng vấn, biến TTMB2 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin đúng lúc về sản phẩm hữu cơ” thành “ Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin kịp thời về sản phẩm hữu cơ”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.8. Thang đo thông tin minh bạch

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
TTMB1	Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin chính xác về sản phẩm hữu cơ	Không thay đổi
TTMB2	Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin đúng lúc về sản phẩm hữu cơ	<i>Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin kịp thời về sản phẩm hữu cơ</i>
TTMB3	Nhãn dán của thực phẩm hữu cơ cung cấp thông tin đầy đủ	Không thay đổi
TTMB4	Tôi hài lòng về những thông tin mà nhãn dán hữu cơ cung cấp	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Thang đo ý định mua thực phẩm hữu cơ: được kế thừa từ nghiên cứu của Ueasangkomsate & Santiteerakull (2016) có 8 biến quan sát, được mã hóa từ YD1 đến YD8 gồm: tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ, tôi sẽ mua thực phẩm hữu cơ vì sức khỏe của tôi, tôi có mục tiêu sử dụng thực phẩm hữu cơ càng nhiều càng tốt, tôi muốn trả nhiều tiền cho thực phẩm hữu cơ để có sức khỏe tốt hơn, tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ để tránh bệnh tật, tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ để giảm thiểu vấn đề môi trường, tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ vì vấn đề phúc lợi động vật, tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ như là một người có trách nhiệm.

Sau khi phỏng vấn, biến YD4 được hiệu chỉnh, cụ thể như sau: “Tôi muốn trả nhiều tiền cho thực phẩm hữu cơ để có sức khỏe tốt hơn” thành “Tôi sẵn lòng trả nhiều tiền cho thực phẩm hữu cơ để có sức khỏe tốt hơn”, các biến còn lại giữ nguyên.

Bảng 1.9. Thang đo ý định mua thực phẩm hữu cơ

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
YD1	Tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ	Không thay đổi
YD2	Tôi sẽ mua thực phẩm hữu cơ vì sức khỏe của tôi	Không thay đổi
YD3	Tôi có mục tiêu sử dụng thực phẩm hữu cơ càng nhiều càng tốt	Không thay đổi
YD4	Tôi muốn trả nhiều tiền cho thực phẩm hữu cơ để có sức khỏe tốt hơn	<i>Tôi sẵn lòng trả nhiều tiền cho thực phẩm hữu cơ để có sức khỏe tốt hơn</i>
YD5	Tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ để tránh bệnh tật	Không thay đổi

Mã hóa	Thang đo gốc	Thang đo hiệu chỉnh
YD6	Tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ để giảm thiểu vấn đề môi trường	Không thay đổi
YD7	Tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ vì vấn đề phúc lợi động vật	Không thay đổi
YD8	Tôi có ý định mua thực phẩm hữu cơ như là một người có trách nhiệm	Không thay đổi

(Nguồn: kết quả nghiên cứu định tính của tác giả)

Phụ lục 2. Kết quả đo lường độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ

Khái niệm	Số quan sát	Hệ số tải ngoài		CR	AVE	Cronbach's Alpha
		min	max			
CMCQ	4	0,797	0,841	0,888	0,665	0,832
NT	6	0,772	0,837	0,906	0,616	0,875
NTCL	4	0,827	0,852	0,906	0,707	0,862
NTVG	5	0,746	0,845	0,896	0,633	0,855
QTMT	4	0,802	0,843	0,893	0,677	0,841
QTSK	5	0,796	0,843	0,903	0,652	0,867
TD	8	0,738	0,829	0,928	0,619	0,912
TTMB	4	0,762	0,838	0,870	0,625	0,801
YD	8	0,717	0,790	0,914	0,570	0,892

Phụ lục 3. Giá trị phân biệt của thang đo

Tiêu chuẩn Fornell và Larcker									
	CMCQ	NT	NTCL	NTVG	QTMT	QTSK	TD	TTMB	YD
CMCQ	0,815								
NT	0,303	0,785							
NTCL	0,355	0,364	0,841						
NTVG	0,384	0,309	0,321	0,795					
QTMT	0,320	0,238	0,260	0,298	0,823				
QTSK	0,243	0,135	0,273	0,153	0,106	0,807			
TD	0,343	0,238	0,384	0,269	0,341	0,121	0,786		
TTMB	0,386	0,323	0,419	0,314	0,295	0,185	0,315	0,791	
YD	0,530	0,407	0,477	0,427	0,405	0,304	0,394	0,401	0,755

Tiêu chuẩn HTMT									
	CMCQ	NT	NTCL	NTVG	QTMT	QTSK	TD	TTMB	YD
CMCQ									
NT	0,351								
NTCL	0,416	0,413							
NTVG	0,454	0,355	0,370						
QTMT	0,382	0,276	0,303	0,353					
QTSK	0,284	0,154	0,313	0,172	0,119				
TD	0,391	0,263	0,429	0,297	0,383	0,137			
TTMB	0,473	0,380	0,504	0,378	0,352	0,212	0,361		
YD	0,612	0,455	0,542	0,484	0,465	0,337	0,434	0,469	

Phụ lục 4. Kết quả chỉ số VIF

	CMCQ	NT	NTCL	NTVG	QTMT	QTSK	TD	TTMB	YD
CMCQ									1,395
NT									1,246
NTCL									1,424
NTVG									1,301
QTMT									1,243
QTSK									1,111
TD									1,317
TTMB		1,000					1,000		

Phụ lục 5. Kết quả hệ số tác động (f^2)

	CMCQ	NT	NTCL	NTVG	QTMT	QTSK	TD	TTMB	YD
CMCQ									0,091
NT									0,032
NTCL									0,042
NTVG									0,027
QTMT									0,037
QTSK									0,026
TD									0,015
TTMB		0,116					0,110		
YD									

Phụ lục 6. Các giá trị Q^2

	SSO	SSE	$Q^2 (=1-SSE/SSO)$
CMCQ	1272,000	1272,000	
NT	1908,000	1789,346	0,062
NTCL	1272,000	1272,000	
NTVG	1590,000	1590,000	
QTMT	1272,000	1272,000	
QTSK	1590,000	1590,000	
TD	2544,000	2394,407	0,059
TTMB	1272,000	1272,000	
YD	2544,000	1870,323	0,265

Phụ lục 7. Mô hình cấu trúc PLS-SEM

